

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ I NĂM 2025*(Kèm theo Thông báo số 75/TB-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh Ninh Bình)**Đơn vị: triệu đồng*

TT	Chỉ tiêu	Dự toán HDND tỉnh giao	Thực hiện Quý I năm 2025	Tỷ lệ (%) thực hiện so với	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	298.384	104.210,6	34,9	0
I	Thu cân đối NSNN	110.185	24.871,5	22,6	0
1	Thu nội địa	110.185	24.871	22,6	0
2	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	-	-	0,0	0
3	Thu viện trợ	-	-	-	0
4	Thu các khoản huy động, đóng góp	-	-	-	0
II	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	21.309,4	-	0
III	Thu chuyển giao ngân sách	188.199	58.029,7		
B	TỔNG CHI NSDP	223.426	39.770,3	17,8	0
I	Chi cân đối NSDP	220.026	39.770,3	18,1	0
1	Chi đầu tư phát triển	34.757	-	0,0	0
2	Chi trả nợ lãi	-	-	-	0
3	Chi thường xuyên	180.759	39.770,3	22,0	0
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	0
5	Dự phòng NSNN	4.510	-	-	0
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	3.400	-	0,0	0
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	-	-		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC	-			

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số 75 /TB-UBND ngày 24/4/2025 của UBND xã Vũ Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán HĐND tính giao	Thực hiện Quý I năm 2026	Tỷ lệ (%) thực hiện so với	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2/1</i>	<i>4</i>
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	298.384	104.210,6	34,9	-
I	Thu nội địa	110.185	24.871,5	22,6	-
1	Thu DNNN Trung ương			-	
2	Thu DNNN địa phương	80	4,8	6,0	
3	Thu DN có vốn đầu tư nước ngoài	-	11.743	-	
4	Thuế CTN - ngoài quốc doanh	7.870	8.038,2	102,1	
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.735	2.280,7	83,4	
6	Thu thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	
7	Các loại phí, lệ phí	350	52,8	15,1	
8	Lệ phí trước bạ	6.200	1.676,2	27,0	
9	Các khoản thu về nhà, đất	92.050	892	1,0	
-	<i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>	-	-	-	
-	<i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>	400	39,77	9,9	
-	<i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>	1.650	89,50	5,4	
-	<i>Thu tiền sử dụng đất</i>	90.000	763	0,8	
-	<i>Tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>	-	-	-	-
10	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-	-	
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-	-	
12	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	200	-	-	
13	Thu khác ngân sách	700	183,5	26,2	
14	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP hưởng 100%	-	-	-	
II	Thu từ dầu thô	-	-	-	
III	Tổng thu từ hoạt động XNK	-	-	-	
IV	Thu viện trợ	-	-	-	
V	Thu đóng góp	-	-	-	
VI	Thu chuyển giao ngân sách	188.199	58.029,7		
VII	Thu chuyển nguồn		21.309,4		
B	TỔNG THU NSDP	223.426	88.006,27	39,4	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	35.227	8.667,16	24,6	
1	Các khoản phân chia theo tỷ lệ (%)	34.517	8.622,59	25,0	
2	Các khoản NSDP được hưởng 100%	710	44,57	6,3	
II	Bổ sung từ NSTW	188.199	58.029,7	30,8	
1	Bổ sung cân đối	184.799	51.799	28,03	
2	Bổ sung có mục tiêu	3.400	6.230,7	183,3	
III	Thu chuyển nguồn		21.309,415		

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ I NĂM 2026*(Kèm theo Thông báo số 75/TB-UBND ngày 24/4/2025 của UBND xã Vũ Dương)**Đơn vị: triệu đồng*

TT	Nội dung	Dự toán HĐND tỉnh giao	Thực hiện Quý I năm 2026	Tỷ lệ (%) thực hiện so với	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
<i>a</i>	<i>b</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	$3=2/1$	<i>4</i>
	TỔNG CHI NSĐP (A+B)	223.426	39.770,3	17,8	
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	220.026	39.770,3	18,1	
I	Chi đầu tư phát triển	34.757	-	-	
1	Vốn đầu tư XDCB tập trung	12.870	-	-	
2	Chi đầu tư XDCB từ nguồn tiền SDD	21.887	-	-	
II	Chi thường xuyên	180.759	39.770,3	22,0	
1	Chi các hoạt động kinh tế	3.575	230,6	6,5	
2	Chi bảo vệ môi trường	4.190	150	3,6	
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	111.417	23.944	21,5	
4	Chi y tế, dân số và gia đình	6.543	1.124,4	17,2	
5	Chi khoa học công nghệ	500	-	-	
6	Chi văn hoá thông tin	603		-	
7	Chi phát thanh truyền hình	352		-	
8	Chi thể dục thể thao	141		-	
9	Chi đảm bảo xã hội	22.175	5.815,2	26,2	
10	Chi quản lý nhà nước, đảng và đoàn thể	27.017	7.230,1	26,8	
11	Chi quốc phòng và an ninh	3.347	1.261	37,7	
12	Chi khác ngân sách	899	15	1,7	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-		-	-
IV	Dự phòng ngân sách	4.510	-	-	
V	Chi trả nợ lãi vay	-		-	-
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP	3.400	-	-	-
1	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi số (SN khoa học)	2.000		-	
2	Kinh phí hỗ trợ chỉnh lý hồ sơ (QLHC)	1.400		-	